

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Email: toantruong@canfoco.com.vn
Ký ngày: 21/01/2025 17:02:02

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN / THE BALANCE SHEET

Quý IV.2024/ Quarter IV.2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/12/2024	01-01-24
TÀI SẢN	ASSETS				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	A. CURRENT ASSETS	100		180,423,741,688	203,289,496,273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I. Cash and cash equivalents	110	1	15,057,553,487	12,070,306,185
1. Tiền	Cash	111		15,057,553,487	12,070,306,185
2. Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	II. Short-term investments	120	2	7,501,725,000	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	Securities held-for-trading	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	Provision for securities	122		-	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	Held-to-maturity investments	123		7,501,725,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III. Current receivables	130	3	51,842,528,121	41,585,811,242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trade receivables	131		49,677,245,992	41,029,911,181
2. Trả trước cho người bán	Advances to suppliers	132		3,925,311,203	2,102,189,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	Receivables from related parties	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	Receivables from contruction contract	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Receivables from short-term loans	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	Other receivables	136		8,047,052,121	7,926,392,728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	137		(9,807,081,195)	(9,472,681,947)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	IV. Inventories	140	4	103,565,844,093	147,874,118,503
1. Hàng tồn kho	Inventories	141		105,424,591,061	150,390,531,267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for obsolete inventories	149		(1,858,746,968)	(2,516,412,764)
V. Tài sản ngắn hạn khác	V. Other current assets	150		2,456,090,987	1,759,260,343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	151	5	2,009,117,037	1,453,836,393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax deductibles	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Statutory obligations	153		446,973,950	305,423,950
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Trading Government bonds	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	B. NON-CURRENT ASSETS	200		90,159,252,479	48,169,522,110
I. Các khoản phải thu dài hạn	I. Non - Current receivables	210		670,164,171	598,164,171
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	Longterm trade receivables	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	Long-term advance to suppliers	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Working capital from sub-units	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	LT receivables from related parties	214		-	-



Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/12/2024	01-01-24
5. Phải thu về cho vay dài hạn	Long term loan receivables	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	Long term other receivables	216		670,164,171	598,164,171
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	219		-	-
II. Tài sản cố định	II. Fixed assets	220		26,477,004,106	29,499,923,541
1. Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	8	14,489,331,904	17,415,764,148
- Nguyên giá	- Cost	222		108,363,325,132	107,250,993,484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	223		(93,873,993,228)	(89,835,229,336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	Fixed assets of finance leasing	224		-	-
- Nguyên giá	- Cost	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	227	8	11,987,672,202	12,084,159,393
- Nguyên giá	- Cost	228		14,134,262,202	14,134,262,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	229		(2,146,590,000)	(2,050,102,809)
III. Bất động sản đầu tư	III. Investment properties	230		-	-
- Nguyên giá	- Cost	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	IV. Long term assets in progress	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Long term work in progress	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Long term construction in progress	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V. Long-term investments	250		60,110,926,449	15,110,926,449
1. Đầu tư vào công ty con	Investments in subsidiary	251	6	61,110,926,449	15,110,926,449
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Investments in joint-venture, associates	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Other long-term investments	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	Provision for long-term investments	254		(1,000,000,000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	V. Other long-term assets	260		2,901,157,753	2,960,507,949
1. Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	261	7	2,901,157,753	2,960,507,949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred tax assets	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	Longterm Equipment, Sparepart	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	TOTAL ASSETS	270		270,582,994,167	251,459,018,383
NGUỒN VỐN	RESOURCES				-
C - NỢ PHẢI TRẢ	C. LIABILITIES	300		123,962,486,299	146,255,784,521
I. Nợ ngắn hạn	I. Current liabilities	310		119,114,956,503	141,557,637,505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	Trade payables	311		31,183,148,735	19,385,076,031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Advances from customers	312		455,630,177	531,542,713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Statutory obligations	313	9	3,016,758,556	3,161,082,888

Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/12/2024	01-01-24
4. Phải trả người lao động	Payables to employees	314		1,463,264,783	3,900,822,062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	Accrued expenses	315		12,745,459,710	9,060,317,990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	Payables to related parties	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	Payables from construction contract	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term deferred revenue	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	Other ST payables	319		570,986,964	614,005,711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term loan and payable for finance leasing	320	10	67,984,099,012	101,046,981,544
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Provision for ST payable	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and welfare funds	322		1,695,608,566	3,857,808,566
13. Quỹ bình ổn giá	Stabilization fund	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Trading Government bonds	324		-	-
II. Nợ dài hạn	II. Non-current liabilities	330		4,847,529,796	4,698,147,016
1. Phải trả người bán dài hạn	Longterm trade payables	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	Longterm advance to customers	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	Longterm accruals	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Working capital from sub-units	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	Longterm payables to related parties	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Long term deferred revenue	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	Other long-term liabilities	337		282,500,163	282,500,163
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term loans and debts	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	Convertible bond	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	Preference shares	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	Provision for bad debts	342		4,565,029,633	4,415,646,853
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	The development of science and technology fund	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D. OWNERS' EQUITY	400		146,620,507,868	105,203,233,862
I. Vốn chủ sở hữu	I. Capital	410		146,620,507,868	105,203,233,862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	Contributed chartered capital	411	11	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Ordinary shares	411a	11	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	Preference shares	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	Share premium	412	11	15,753,387,350	15,753,387,350
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Share premium	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	Other equity	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	Treasury shares	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Foreign exchange gain/loss	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	Supplementary capital reserve fund	418	11	29,020,260,148	29,020,260,148

103
JN
3 F
QP
LONG
ME

Chỉ tiêu/	Item	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/12/2024	01-01-24
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Financial reserve fund	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Other fund of owners' equity	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed earnings	421	11	51,846,860,370	10,429,586,364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Previous year undistributed earnings	421a		2,479,586,364	8,799,345,690
- LNST chưa phân phối kỳ này	This year undistributed earnings	421b		49,367,274,006	1,630,240,674
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	Construction investment fund	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	II. Other fund	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	Other fund	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Fixed assets arising from other fund	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		270,582,994,167	251,459,018,383

Hải Phòng, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP/ PREPARER

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER


Dương Phi Thu Phương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Hương




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Sỹ Toàn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HÀ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

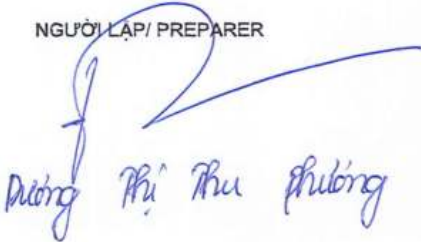
Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / PROFIT AND LOSS
Quý IV.2024/ Quarter IV.2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	Item	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2024	Quý IV.2023	Lũy kế từ đầu năm 2024 đến cuối quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023 đến cuối quý IV năm 2023
		Code	Note	Quarter IV.2024	Quarter IV.2023	Accumulated from beginning 2024 to QIV.2024	Accumulated from beginning 2023 to QIV.2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Revenue from sale of goods and rendering of services	1	12	139,472,982,909	128,362,594,654	515,113,741,931	494,664,373,235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Deductions	2		3,648,929,248	2,918,635,121	14,462,018,202	12,776,274,146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		135,824,053,661	125,443,959,533	500,651,723,729	481,888,099,089
4. Giá vốn hàng bán	Costs of goods sold and services rendered	11	13	97,112,354,991	97,652,148,393	375,972,926,796	363,574,650,111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		38,711,698,670	27,791,811,140	124,678,796,933	118,313,448,978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Income from financial activities	21	14	30,726,516	9,262,225	45,078,752,568	15,786,156
7. Chi phí tài chính	Expenses from financial activities	22	15	1,880,699,028	1,670,202,223	5,577,983,780	10,007,229,126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expenses	23		723,854,478	1,495,740,420	3,985,311,568	9,180,290,597
8. Chi phí bán hàng	Selling Expenses	25	16	23,947,049,135	22,090,025,518	92,539,364,838	88,282,304,111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Administration Expenses	26	17	5,163,430,924	4,479,063,509	21,405,438,940	20,293,620,805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26	Operating profit	30		7,751,246,099	(438,217,885)	50,234,761,943	(253,918,908)
11. Thu nhập khác	Other income	31		363,683,998	3,947,010,720	522,057,680	4,417,350,538
12. Chi phí khác	Other expenses	32		70,432,992	6,222,285	256,553,287	48,047,944
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	Other profit	40		293,251,006	3,940,788,435	265,504,393	4,369,302,594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	Net profit before tax	50		8,044,497,105	3,502,570,550	50,500,266,336	4,115,383,686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	51		855,154,922	1,856,356,476	1,132,992,330	2,485,143,012
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	Net profit after tax	60		7,189,342,183	1,646,214,074	49,367,274,006	1,630,240,674

NGƯỜI LẬP/ PREPARER


Dương Thị Thu Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Hương



Hải Phòng, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ / CASH FLOW
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)/ Indirect Method
Quý IV.2024/ Quarter IV.2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay Accumulated from 01- Jan-2024 to 31- December-2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước Accumulated from 01- Jan-2023 to 31- December-2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. Cash flows from operating activities				
1. Lợi nhuận trước thuế	1. Net profit before tax	1		50,500,266,336	4,115,383,686
2. Điều chỉnh cho các khoản	2. Adjustments for				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation and amortisation	2		4,135,251,083	4,983,593,184
- Các khoản dự phòng	Provision for decline in value of investments	3		826,116,232	323,808,111
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Unrealised foreign exchange losses	4		(141,354)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	Gain from disposal of equity investments in other entities	5		(45,024,731,101)	(364,988,779)
- Chi phí lãi vay	Interest expenses	6		3,985,311,568	9,180,290,597
- Các khoản điều chỉnh khác	Other adjustment	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3. Operating income before changes in working capital	8		14,422,072,764	18,238,086,799
- Tăng, giảm các khoản phải thu	Decrease/(increase) in receivables	9		(10,804,666,127)	887,799,299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	Decrease/(increase) in inventories	10		44,965,940,206	55,140,881,735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)	11		11,704,904,995	(28,632,570,004)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	Decrease/(increase) in prepaid expenses	12		(495,930,448)	1,017,353,078
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	Decrease/(increase) in securities held for trading	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14		(4,021,742,766)	(9,218,312,661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Enterprise income tax paid	15		(1,227,148,397)	(2,365,476,900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Other cash inflow from operating activities	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflow from operating activities	17		(2,912,200,000)	(990,677,082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net Cash flows from operating activities	20		51,631,230,227	34,077,084,264
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. Cash flows from investing activities				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1,112,331,648)	(618,950,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of assets	22		-	356,060,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Saving deposit at Bank	23		(7,501,725,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collection of loans provided to related parties and other	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for equity investments in other entities	25		(1,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Proceed from collection investment in other entity	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividend received	27		24,731,101	8,928,324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net Cash flows from investing activities	30		(9,589,325,547)	(253,961,221)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. Cash flows from financing activities				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Proceeds from issuance of ordinary shares	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	Proceeds from bond issuance and borrowings	33		371,200,728,937	391,381,143,651
4. Tiền trả nợ gốc vay	Payments of loan	34		(404,263,611,469)	(415,333,989,809)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payments for principal of finance lease	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividend paid to owner	36		(5,991,916,200)	(7,489,895,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net Cash flows from financing activities	40		(39,054,798,732)	(31,442,741,408)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	Net cash increase/(decrease)	50		2,987,105,948	2,380,381,635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	1	12,070,306,185	9,689,924,550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Exchange rate affect	61		141,354	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	1	15,057,553,487	12,070,306,185

NGƯỜI LẬP / PREPARER

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

Hải Phòng, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Đương Thị Thu Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Sỹ Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2024

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Hình thức hoạt động

Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp.

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long có trụ sở chính tại: 71 Lê Lai, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng

Công ty có 03 công ty con trực thuộc, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng
- Trường Mầm non Hạ Long
- Công ty TNHH MTV thực phẩm Cột Đèn

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ)

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng VNĐ được quy đổi ra VNĐ theo nguyên tắc:

+ Theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào Công ty Con là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập khi hàng bị hư hỏng, lỗi thời. Chênh lệch giữa dự phòng hàng tồn kho cần trích lập cuối kỳ và khoản dự phòng đã lập ở đầu kỳ được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10. Doanh thu

Doanh thu của Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu bán hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.



11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và bảo hiểm cho nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

003
ĐN
Ổ P
IỘ P
LONG
YE

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE DISCLOSED ITEMS IN
BALANCE SHEET AND PROFIT AND LOSS STATEMENT

1. Tiền/ Cash		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền	Cash	15,057,553,487	12,070,306,185
Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	-	-
		15,057,553,487	12,070,306,185
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	Held-to-maturity investments	7,501,725,000	-
		7,501,725,000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trade receivables	49,677,245,992	41,029,911,181
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Advances to suppliers	3,925,311,203	2,102,189,280
Các khoản phải thu khác	Other receivables	8,047,052,121	7,926,392,728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	(9,807,081,195)	(9,472,681,947)
Tài sản thiếu chờ xử lý	Shortage of assets awaiting resolution	-	-
		51,842,528,121	41,585,811,242
4. Hàng tồn kho/ Inventories		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Hàng tồn kho	Inventories	105,424,591,061	150,390,531,267
- Hàng đang đi trên đường	Goods in transit	1,561,056,000	-
- Nguyên vật liệu tồn kho	Raw materials	36,821,520,210	52,425,448,862
- Công cụ, dụng cụ trong kho	Tools and supplies	1,411,943,730	3,475,144,527
- Chi phí SXKD dở dang	Work in progress	5,991,022,713	26,740,038,335
- Thành phẩm tồn kho	Finished goods	29,934,648,181	43,400,466,212
- Hàng hóa	Merchandises	29,704,400,227	24,349,433,331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(1,858,746,968)	(2,516,412,764)
		103,565,844,093	147,874,118,503
5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	2,009,117,037	1,453,836,393
		2,456,090,987	1,759,260,343
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term investments		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	Investments in subsidiaries	61,110,926,449	15,110,926,449
- Công ty TNHH MTV Hạ Long - Đà Nẵng	Ha Long Canfoco - Da Nang Company Limited	60,000,000,000	15,000,000,000
- Trường mầm non Hạ Long	Ha Long Canfoco Kindergarten	110,926,449	110,926,449
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn		1,000,000,000	-
		61,110,926,449	15,110,926,449
7. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	2,901,157,753	2,960,507,949
		2,901,157,753	2,960,507,949

8. Tài sản cố định/ Fixed Asset

(a) Tài sản cố định hữu hình/ Tangible Fixed Assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	<i>Housing and Structures</i>	<i>Equipment and Machineries</i>	<i>Transportation and vehicles</i>	<i>Management Equipment</i>	<i>Total</i>
Nguyên giá/ Original cost					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	32,436,476,546	71,441,922,143	3,295,411,481	77,183,314	107,250,993,484
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					-
Mua trong kỳ	685,661,648	426,670,000	-	-	1,112,331,648
Xóa sổ					-
Thanh lý					-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	33,122,138,194	71,868,592,143	3,295,411,481	77,183,314	108,363,325,132
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	31,391,433,464	56,391,432,569	1,975,179,989	77,183,314	89,835,229,336
Khấu hao trong kỳ	308,050,860	3,538,085,192	192,627,840	-	4,038,763,892
Thanh lý					-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	31,699,484,324	59,929,517,761	2,167,807,829	77,183,314	93,873,993,228
Giá trị còn lại/ Remaining value					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1,045,043,082	15,050,489,574	1,320,231,492	-	17,415,764,148
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1,422,653,870	11,939,074,382	1,127,603,652	-	14,489,331,904

(b) Tài sản cố định vô hình/ Intangible Fixed Assets

	Quyền sử dụng đất <i>Land use rights</i>	Phần mềm <i>Software</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
Nguyên giá/ Original Cost			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	11,987,672,202	2,146,590,000	14,134,262,202
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	11,987,672,202	2,146,590,000	14,134,262,202
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024		2,050,102,809	2,050,102,809
Khấu hao trong kỳ	-	96,487,191	96,487,191
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	2,146,590,000	2,146,590,000
Giá trị còn lại/ Remaining value			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	11,987,672,202	96,487,191	12,084,159,393
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	11,987,672,202	-	11,987,672,202

9. Thuế và các khoản nộp nhà nước/ Statutory obligations

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	<i>Output VAT</i>	2 372 986 959	2 451 411 787
Thuế thu nhập cá nhân	<i>PIT</i>	154 473 841	126 217 278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>CIT</i>	489,297,756	583 453 823
		3,016,758,556	3,161,082,888

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term loan and payable for finance leasing

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	27 008 865 597	18 453 444 340
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	40 975 233 415	43 897 670 195
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Phòng		6 891 994 519
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng		31,803,872,490
	67 984 099 012	101 046 981 544

11. Vốn chủ sở hữu/ Owners's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	Contributed chartered capital	Share premium	Supplementary capital reserve fund	Undistributed earnings	Total
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	50,000,000,000	15,753,387,350	29,020,260,148	10,429,586,364	105,203,233,862
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	49,367,274,006	49,367,274,006
Chia cổ tức	-	-	-	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(750,000,000)	(750,000,000)
Thường	-	-	-	(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	50,000,000,000	15,753,387,350	29,020,260,148	51,846,860,370	146,620,507,868

12. Doanh thu/ Revenue

		Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Sale Revenue	138,221,896,435	127,941,322,713
Doanh thu khác	Other sale revenue	1,251,086,474	421,271,941
		139,472,982,909	128,362,594,654

13. Giá vốn hàng bán/ Cost of sale

		Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	Cost of sale	96,291,248,412	97,224,221,460
Giá vốn khác	Other Cost of sale	821,106,579	427,926,933
		97,112,354,991	97,652,148,393

14. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income

		Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Lãi tiền gửi	Interest received	19,460,578	2,415,093
Doanh thu hoạt động tài chính khác	Other financial income	11,265,938	6,847,132
		30,726,516	9,262,225

15. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial Expense

		Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Lãi vay ngân hàng	Interest expense	723,854,478	1,495,740,420
Chi phí tài chính khác	Other financial expense	1,156,844,550	174,461,803
		1,880,699,028	1,670,202,223

16. Chi phí bán hàng/ Selling cost

		Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Chi phí bán hàng	Selling cost	23,947,049,135	22,090,025,518
		23,947,049,135	22,090,025,518

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Administration expense

		Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Administration expense	5,163,430,924	4,479,063,509
		5,163,430,924	4,479,063,509

NGƯỜI LẬP/ PREPARER

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

Hải Phòng, ngày 21 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC / CHIEF EXECUTIVE OFFICER


 Nguyễn Thị Thu Phương


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Bùi Thị Hương




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trương Sỹ Toàn